MIỀN BẮC

- Số 02 An Đà, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Số 222 Mạc Đăng Doanh, Phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng
  Tel: 022 5381 3979

MIỀN TRUNG

- Lô C, KCN Nam Cấm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An
- Tel: 023 8379 1268

MIỀN NAM

- 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
- Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
  Tel: 027 4358 9544

Version_15072026

TIEN PHONG
PLASTIC

NHỰA TIỀN PHONG

CATALOGUE

SẢN PHẨM HDPE

www.nhuatienphong.vn

www.tienphongnam.vn

MỤC LỤC
TABLE OF CONTENTS

Trang / Page

- GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG 04
  Introduction of Tien Phong Plastic Joint Stock Company
- HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY - Distribution network 05
  - Khả năng kháng hóa chất - Chemical resistance 06
  - Hệ số suy giảm áp suất HDPE - HDPE pressure reduction coefficients 07
  - Tiêu chuẩn sản phẩm - Standards of products 07
  - Tính chất vật lý của vật liệu - Physical properties of materials 08
  - Phạm vi áp dụng của sản phẩm - Scope of applications 08
  - Ưu điểm của sản phẩm - Advantages of products 08
- SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 10
  HDPE products according to ISO 4427 standard
  - Thông số kỹ thuật ống HDPE - Specification for HDPE pipes 12
  - Thông số kỹ thuật phụ tùng HDPE răng xiết 13
    Specification for HDPE compression fittings
    - Nối thẳng - Coupling 13
    - Khâu nối ren trong - Female threaded adaptor 13
    - Khẩu nối ren ngoài - Male threaded adaptor 13
    - Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling 14
    - Nối góc 45° - 45° elbow 14
    - Nối góc 90° - 90° elbow 14
    - Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow 15
    - Ba chạc 90° - Tee 15
    - Đầu bịt - End cap 15
    - Ba chạc chuyển bậc - Reducing tee 16
    - Đai khởi thủy ren đồng - Clamp saddle with brass threaded insert 16
    - Đai khởi thủy (Kiểu 1) - Tapping saddle (Type 1) 17
    - Đai khởi thủy (Kiểu 2) - Tapping saddle (Type 2) 17
  - Thông số kỹ thuật phụ tùng HDPE ép phun 18
    Specification for HDPE injection moulded fittings
    - Nối góc 45° - 45° elbow 18
    - Nối góc 90° - 90° elbow 18
    - Ba chạc 90° - Tee 19
    - Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee 19
    - Đầu nối bằng bích và vành bích thép - Stub flange and backing ring 20
    - Gioăng bích PE - Gasket for PE flange 21

Trang / Page

- Thông số kỹ thuật phụ tùng HDPE hàn 22
  Specification for HDPE fabricated fittings
  - Nối thẳng chuyển bậc hàn - Fabricated reducing coupling 22
  - Nối góc 11.25° - 30° hàn - Fabricated 11.25° - 30° elbow 23
  - Nối góc 45° hàn - Fabricated 45° elbow 24
  - Nối góc 90° hàn - Fabricated 90° elbow 24
  - Ba chạc 60° hàn - Fabricated 60° elbow 25
  - Ba chạc 90° hàn - Fabricated tee 25
  - Ba chạc 90° chuyển bậc hàn - Fabricated reducing tee (dn ≤ 1/2DN) 26
  - Ba chạc 90° chuyển bậc hàn - Fabricated reducing tee (dn > 1/2DN) 27

- SẢN PHẨM GÂN SÓNG HDPE/ PP 2 LỚP THEO ISO 21138-3 28
  HDPE / PP double wall corrugated products according to ISO 21138-3 standard
  - Thông số kỹ thuật ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp 28
    Specification for HDPE / PP double wall corrugated pipes

- SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE 1 LỚP THEO KSC 8455 29
  HDPE single wall corrugated products according to KSC 8455 standard
  - Thông số kỹ thuật ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp 29
    Specification for HDPE single wall corrugated pipes
    - Nối thẳng - Coupling 30
    - Nút loe - Bellmouth 30
    - Đầu bịt - End cap 30

- VÁCH PE 31
  PE wall
- THÔNG SỐ KỸ THUẬT PHỤ KIỆN HÀN ĐIỆN TRỞ 32
  Specification for electro fusion fittings
  - Nối thẳng - Coupling 32
  - Nối góc 90° - 90° elbow 32

- GIẤY CHỨNG NHẬN - Certificate 33
- HƯỚNG DẪN CHUNG - General Instructions 37

GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Introduction of Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong được thành lập ngày 19/05/1960. Trải qua 65 năm hình thành và phát triển, Nhựa Tiền Phong ngày nay là nhà máy sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam về năng lực sản xuất, doanh thu và thị phần.

Nhựa Tiền Phong có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của thị trường với hơn 10.000 loại sản phẩm ống và phụ kiện đồng bộ thông qua ba dòng sản phẩm nhựa chính là PVC-U, HDPE và PP-R.
Đặc biệt Nhựa Tiền Phong là đơn vị duy nhất tại Việt Nam có thể sản xuất ống HDPE đường kính lên đến 2.000 mm, một trong những đường ống lớn nhất tại khu vực Châu Á.

Với thương hiệu mạnh, sản phẩm chất lượng, năng lực sản xuất lớn và nhiệt huyết cao của một tập thể vững mạnh, Nhựa Tiền Phong tự tin vượt qua mọi thách thức để tiếp tục tỏa sáng và ngày càng vươn cao, vươn xa trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company was established on 19th May 1960. Throughout 65 years of operation and development, Tien Phong Plastic is "the leading plastic pipe manufacturer in Vietnam", in term of production capacity, turnover and market share.

Tien Phong Plastic has met diversified needs of the market with more than 10,000 types of pipe products and synchronous fittings under three main product ranges, namely PVC-U, HDPE and PP-R pipes. In particular, Tien Phong Plastic can be considered as the only brand in Vietnam that able to manufacture one of the largest diameter HDPE pipe currently - at 2,000mm within Asia.

As a well-known brand which owns quality products, great production capacity and enthusiasm of whole company, Tien Phong Plastic confidently overcomes all recent challenges to continue to shine and develop afterward in both domestic and international market.

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY

Distribution network

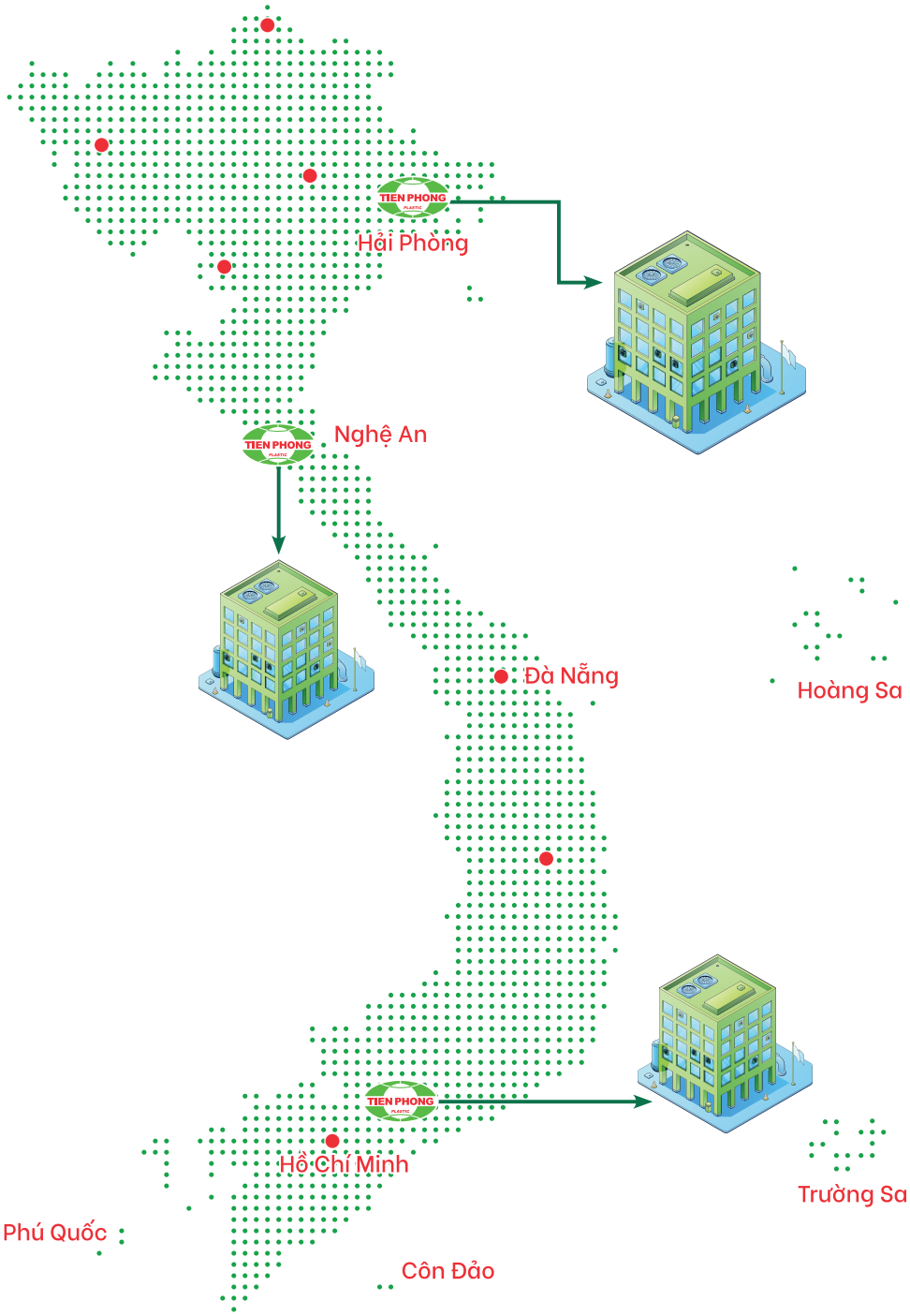

Với 3 cụm nhà máy sản xuất tại Hải Phòng, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh cùng hàng ngàn điểm bán hàng, hệ thống phân phối sản phẩm của Nhựa Tiền Phong không chỉ phủ khắp các tỉnh thành, thoả mãn nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước như Hongkong, New Zealand, Lào, Campuchia,...

With 3 factories in Hai Phong, Nghe An, Ho Chi Minh City and thousands of distributing shops, the distribution network of Tien Phong Plastic has covered all areas in Vietnam as well as export products to Hong Kong, New Zealand, Laos, Cambodia,...

Khả năng kháng hóa chất - *Chemical resistance*

Loại hóa chất Chemical type	Nồng độ Concentration	PVC-U		HDPE		PP-R	
		20°C	60°C	20°C	60°C	20°C	60°C
Acetic Acid	10%	S	S	S	S	S	S
Aceton	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	L	S	S
Allyl Alcohol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	L	NS	S	S	S	S
Ammonium Nitrate	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	L	S	S
Aniline	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	S	S
Benzene	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	L	L	NS
Benzonic Acid	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	L	NS	S	S	S	S
Borax	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Boric Acid	10%	S	L	S	S	S	-
N-Butanol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	L	S	S	S	L
Calcium-Hydroxide	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Chromic Acid	50%	S	L	S	L	-	-
Citric Acid	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Cyclohecxanone	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	NS	NS
Dioctyl Phthalate	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	L	L
Fomic Acid	50%	S	L	S	S	S	-
Glycerine	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	S	S	S	S	S
Hydrochloric Acid	20%	S	L	S	S	S	S
Hydrogen Peroxide	30%	S	S	S	S	S	L
Lactic Acid	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	L	NS	S	S	-	-
Methyl Acohol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	L	S	S	S	-
Oleic Acid	Loại công nghiệp-lỏng	S	S	S	S	S	L
Sodium Carbonate	50%	S	S	S	S	S	S
Sodium Hydroxide	40%	S	S	S	S	S	-
Sunphuric Acid	75%	S	L	S	S	-	-
Toluen	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	NS	L	NS
Xyleness	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	NS	NS	NS

Với các hóa chất và điều kiện sử dụng khác, tham khảo khả năng kháng hóa chất Tiêu chuẩn ISO/TR 10358:1993

For other chemicals and using conditions, please contact the manufacturer, or refer to the chemical resistant table in ISO/TR 10358:1993.

S: Chịu được - *Satisfactory resistance*

L: Chịu được có giới hạn - *Limited resistance*

NS: Không chịu được - *Resistance not satisfactory*

Hệ số suy giảm áp suất HDPE - *HDPE Pressure reduction coefficients*

Nhiệt độ (°C) Temperature	20	25	30	35	40	45	50
Hệ số suy giảm áp suất f_T *f_T pressure reduction coefficients*	1.0	0.92	0.85	0.79	0.73	0.67	0.63

Tiêu chuẩn sản phẩm - *Standards of products*

STT No.	Sản phẩm Product	Sản xuất theo tiêu chuẩn Standard Product	Quy cách Item
1	Ống HDPE *HDPE pipes*	ISO4427-2:2019 TCVN 7305:2008	DN16 - DN2000
2	Phụ tùng HDPE răng xiết *HDPE compression fittings*	ISO17885:2015	DN20 - DN90
3	Phụ tùng sản xuất từ nhựa HDPE *Fittings made from HDPE*	ISO4427-3:2019	DN90 - DN2000
4	Ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp *HDPE/PP double wall corrugated pipes*	ISO 21138-3:2007 DIN EN 13476-3:2007 TCVN 11821-3	DN200 - DN1000

Tính chất vật lý của vật liệu - *Physical properties of materials*

Tính chất vật lý Physical properties	Giá trị/Đơn vị tính Value / Unit			Phương pháp thử Testing method
	PVC-U	HDPE	PP-R	
Tỷ trọng Density	1.40 ÷ 1.45 g/cm³	0.95 ÷ 0.96 g/cm³	0.90 + 0.91g/cm³	ISO 1183
Hệ số giãn nở nhiệt *Thermal expansion coefficients*	0.08 mm/m°C	0.2mm/m.K	0.15 mm/m.K	DIN 53752
Độ bền kéo đứt tối thiểu *Tensile strength*	45 Mpa	20 Mpa	23 Mpa	ISO 6259
Phạm vi nhiệt độ làm việc *Temperature range*	0 ÷ 45°C	≤50°C	0 ÷ 95°C	
Điện trở suất bề mặt *Surface resistivity*	$10^{13}\Omega$	> $10^{12}\Omega$	≥$10^{12}\Omega$	DIN IEC 60093
Mô-đun đàn hồi *Elastic modules*	3000 - 3200 MPa	800 ÷ 1100 Mpa	800	ISO 178
Nhiệt độ hóa mềm Vicat phụ kiện tối thiểu *Vicat softening point fittings*	74°C	-	-	ISO 2507
Nhiệt độ hóa mềm Vicat ống tối thiểu *Vicat softening point pipes*	80°C	-	-	ISO 2507
Độ giãn dài tối *Minimum expansion*	-	350%	-	ISO 6259
Chỉ số chảy (190°C/5kg) *Yield point (190°C/5kg)*	-	0.2 + 0.5 g/ 10 phút/minutes	-	ISO 1133
Độ bền va đập charpy *Impact resistance*	-	-	15J	ISO 179
Hệ số dẫn nhiệt *Heat conductivity coefficient*	-	0.4 W/mk	0.24 W/mK	DIN 52612

Phạm vi ứng dụng của sản phẩm - *Scope of applications*

HDPE	HDPE
- Hệ thống cấp - thoát nước trong dân dụng, công nghiệp và các công trình công cộng.	*- Water supply and drainage system in civil, industrial and public construction.*
- Hệ thống cấp - thoát nước trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.	*- Water supply and drainage system in agriculture, silviculture and aquaculture.*
- Hệ thống thoát nước cho các nhà máy hóa chất và xử lý nước thải, hệ thống thông gió hầm mỏ.	*- Drainage systems for chemical factories and wastewater treatment, mine ventilation systems.*
- Bảo vệ cáp quang, cáp điện.	*- Power cable protecting.*

Ưu điểm của sản phẩm - *Advantages of products*

HDPE	HDPE
- Khả năng kháng hóa chất tốt, chống ăn mòn bởi axit, kiềm, muối và các hóa chất khác, an toàn cho nguồn nước và môi trường.	*- Good chemical resistance, anti-corrosion by acids, alkalis, salts, and other chemicals, safe for water sources and the environment.*
- Độ bền va đập tốt, chịu được áp lực cao do kết cấu đặc biệt của thành ống.	*- Good impact resistance and high pressure resistance due to the special structure of the pipe wall.*
- Chịu được ánh sáng mặt trời trực tiếp, độ bền cao.	*- Resistant to direct sunlight with high durability.*
- Có khả năng chịu mài mòn tốt hơn các vật liệu khác.	*- Better abrasion resistance than other materials.*
- Khối lượng nhẹ, linh hoạt, dễ dàng vận chuyển và thuận tiện trong quá trình lắp đặt và thi công với chi phí thấp.	*- Light weight, flexible, easy to transport, and convenient in installation and construction with low cost.*
- Kết nối dễ dàng và nhanh chóng bằng nhiều phương pháp như hàn nhiệt, phụ tùng nối cơ, hàn điện trở.	*- Connect easily and quickly using many methods, such as heat welding, mechanical fittings, and electrofusion fittings.*
- Đa dạng kích thước, chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các hệ thống đường ống với các quy mô khác nhau.	*- Diverse sizes and product types meet the needs of pipeline systems of different scales.*
- Là loại nhựa an toàn được sử dụng trong hệ thống cung cấp nước sạch.	*- HDPE plastic is a safe plastic used in clean water supply systems.*
- Ống mềm dẻo, chịu được sự dịch chuyển của đất nên lắp đặt được ở các địa hình khác nhau.	*- Flexible pipes can withstand ground movement, allowing installation in various terrains.*
- Tuổi thọ lên đến 50 năm trong điều kiện vận hành tiêu chuẩn.	*- Lifespan up to 50 years under standard operating conditions.*
- Mang đặc tính sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, sản phẩm HDPE có thể tái chế sau sử dụng.	*- HDPE products are green and environmentally friendly products. Can be recycled after use.*

ỐNG VÀ PHỤ TÙNG HDPE

Ống và phụ tùng HDPE có độ bền, không bị ăn mòn và gỉ sét bởi các loại hóa chất, không bị lão hóa bởi nhiệt độ và tia cực tím, chịu được độ va đập rất tốt, lại có độ uốn dẻo nên chịu được áp suất cao. Phương thức thi công, đấu nối sản phẩm đơn giản và có tuổi thọ cao (nếu thiết kế và lắp đặt đúng kỹ thuật thì độ bền của ống và phụ tùng HDPE không dưới 50 năm).

ỐNG GÂN SÓNG HDPE / PP 2 LỚP

Ống gân sóng HDPE / PP 2 lớp được sản xuất từ nguyên liệu HDPE / PP có cấu tạo hai lớp với lớp ngoài dạng gân sóng và lớp trong trơn nhẵn. Ống có khả năng kháng hóa chất, không bị bào mòn nên độ bền cao giúp tổng chi phí đầu tư hiệu quả và kinh tế. Bên cạnh đó, ống có trọng lượng nhẹ, dễ dàng vận chuyển, lắp nối đơn giản bằng đầu nong gioăng giúp thi công lắp đặt thuận tiện, nhanh chóng. Ống gân sóng HDPE / PP 2 lớp được sử dụng cho hệ thống thoát nước khu dân cư, công trình công cộng, nhà máy hóa chất và xử lý nước thải, tưới tiêu nông nghiệp.

HDPE PIPES AND FITTINGS

HDPE pipes and fittings are durable due to its unavailable of corrosion and rusty by chemicals as well as preventing age from the heat and ultraviolet ray; also superior impact resistance and withstand high pressure as the result of excellent ductility. The connection method between products is simple, along with longevity (which extend more than 50 years if HDPE pipes and fittings are installed properly in technical way).

HDPE / PP DOUBLE WALL CORRUGATED PIPES

HDPE/PP double wall corrugated pipe is produced from double-layered HDPE-PP material with the outer layer having a corrugated formation and the inner layer is smoothbore. The pipe is resistant to a range of chemicals and rust, giving it an outstanding durability as well as cost-effective. What's more, thanks to its feather-light weight, simple assembly using rubber ring joint and being easily movable, the product features a straightforward and easy installation. HDPE/PP double wall corrugated pipe is best used for residential drainage system, public construction, chemical and sewage plant and irrigation.

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Thông số kỹ thuật ống HDPE - *Specification for HDPE pipes*

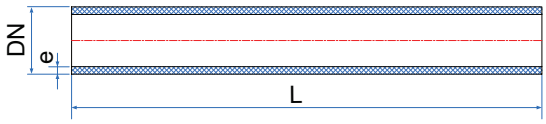

DN	L	e						
		SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9	SDR 7.4
PE 80		-	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20
PE100		PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20	PN25
16	300	-	-	-	-	-	2.0	-
20	300	-	-	-	-	2.0	2.3	-
25	300	-	-	-	2.0	2.3	3.0	-
32	200	-	-	2.0	2.4	3.0	3.6	-
40	100	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	-
50	100	-	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	6.9
63	50	-	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	8.6
75	50	-	3.6	4.5	5.6	-	-	-
75	25	-	-	-	-	6.8	8.4	10.3
90	25	-	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	12.3
110	6	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	12.3	15.1
125	6	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	14.0	17.1
140	6	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	15.7	19.2
160	6	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	17.9	21.9
180	6	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	20.1	24.6
200	6	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	22.4	27.4
225	6	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	25.2	-
250	6	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	27.9	-
280	6	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	31.3	-
315	6	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	35.2	-
355	6	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	39.7	-
400	6	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	44.7	-
450	6	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	50.3	-
500	6	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	55.8	-
560	6	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	62.5	-
630	6	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	70.3	-
710	6	27.2	33.9	42.1	52.2	64.5	79.3	-
800	6	30.6	38.1	47.4	58.8	-	-	-
900	6	34.4	42.9	53.3	66.1	-	-	-
1000	6	38.2	47.7	59.3	73.5	-	-	-
1200	6	45.9	57.2	71.1	88.2	-	-	-
1400	6	53.5	66.7	83.0	-	-	-	-
1600	6	61.2	76.2	94.8	-	-	-	-
1800	6	68.8	85.8	-	-	-	-	-
2000	6	76.4	95.3	-	-	-	-	-

Chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng - *Length of pipe may be changed as customer request.*

DN: Đường kính danh nghĩa - *Nominal diameter (mm)*

L: Chiều dài ống - *Length of pipe (m)*

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - *Nominal wall thickness (mm)*

PN: Áp suất danh nghĩa - *Nominal pressure (bar)*

HDPE PRODUCTS ACCORDING TO ISO 4427 STANDARD

Thông số kỹ thuật phụ tùng răng xiết - *Specification for HDPE compression fittings*

Nối thẳng - *Coupling*

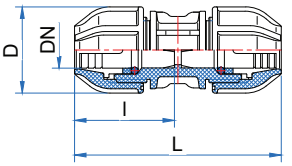

DN	PN	D	l	L
20	16	50	58	120
25	16	57	62	128
32	16	66	74	152
40	16	84	81	166
50	16	98	96.5	198
63	16	116	115	236
75	10	103	126	258
90	10	158	157	322

Khâu nối ren trong - *Female threaded adaptor*

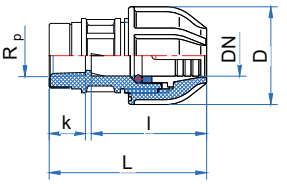

DN x Rp	PN	D	k	l	L
20 x 1/2”	16	50	18	56	78
25 x 1/2”	16	57	18	62	84
25 x 3/4”	16	57	20	62	84
32 x 1”	16	66	22	74	98
40 x 1.1/4”	16	84	25	81	110
50 x 1.1/2”	16	98	25	96	127

Khâu nối ren ngoài - *Male threaded adaptor*

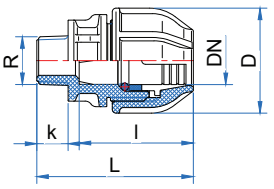

DN x R	PN	D	k	l	L
20 x 1/2”	16	50	16	56	79
20 x 3/4”	16	50	17	56	80
25 x 1/2”	16	57	16	62	84
25 x 3/4”	16	57	17	62	85
25 x 1”	16	57	20	62	88
32 x 3/4”	16	66	17	73	96
32 x 1”	16	66	20	73	99
32 x 1.1/4”	16	66	23	73	102
40 x 1”	16	84	20	81	110
40 x 1.1/4”	16	84	23	81	113
40 x 1.1/2”	16	84	22	81	112
40 x 2”	16	84	28	81	118

DN x R	PN	D	k	l	L
50 x 1.1/4”	16	98	23	96	128
50 x 1.1/2”	16	98	22	96	128
50 x 2”	16	98	28	96	134
63 x 1.1/2”	16	118	22	115	147
63 x 2”	16	118	28	115	153
63 x 2.1/2”	16	118	32	115	159
75 x 2”	10	135	28	126	170
75 x 2.1/2”	10	135	32	126	174
90 x 2”	10	160	28	157	199
90 x 2.1/2”	10	160	32	157	203
90 x 3”	10	160	34	157	205

PN: Nominal pressure (unit is Bar and printed on the product) - Other parameters: mm

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Nối thẳng chuyển bậc - *Reducing coupling*

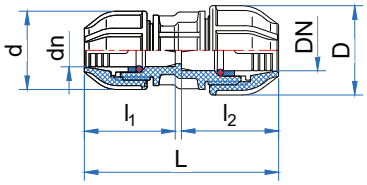

DN-dn	PN	D	d	l_1	l_2	L
25-20	16	57	50	58	62	124
32-20	16	66	50	58	74	139
32-25	16	66	57	62	74	140
40-20	16	84	50	58	81	143
40-25	16	84	57	62	81	147
40-32	16	84	66	74	81	159
50-25	16	98	57	62	96.5	162.5
50-32	16	98	66	74	96.5	174.5
50-40	16	98	84	81	96.5	181.5
63-20	16	116	50	58	115	187
63-25	16	116	57	62	115	191
63-40	16	116	84	81	115	208
63-50	16	116	98	96.5	115	219.5
75-50	10	133	98	96.5	126	234
75-63	10	133	116	115	126	251
90-63	10	158	116	115	157	287
90-75	10	158	133	126	157	293

Nối góc 45° - *45° elbow*

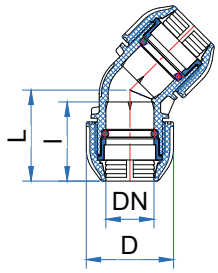

DN	PN	D	l	L
63	16	116	115	131

Nối góc 90° - *90° elbow*

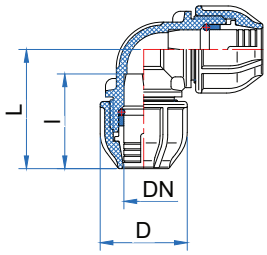

DN	PN	D	l	L
20	16	50	58	73
25	16	57	62	78
32	16	66	74	94
40	16	84	81	106
50	16	98	96.5	126
63	16	116	115	154
75	10	133	126	176
90	10	158	157	214

Đơn vị tính: PN: Áp suất danh nghĩa (có đơn vị tính là Bar và được in trên sản phẩm) - Các thông số khác: mm

HDPE PRODUCTS ACCORDING TO ISO 4427 STANDARD

Nối góc 90° ren ngoài - *Male threaded 90° elbow*

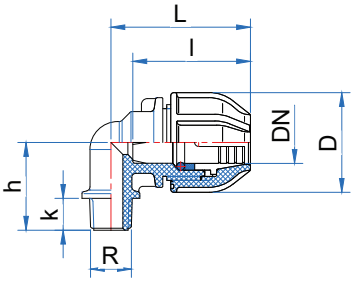

DN x R	PN	D	h	k	l	L
20 x 1/2”	16	50	44	16	58	69
20 x 3/4”	16	50	45	17	58	71
25x1/2”	16	57	45	16	62	78
25 x 3/4”	16	57	49	17	62	77
32 x 1”	16	66	58	74	73	90
40 x 1.1/4”	16	84	68	23	81	102
50 x 1.1/2”	16	98	74	96.5	95	120
63 x 2”	16	116	89	106	114	147

Ba chạc 90° - *Tee*

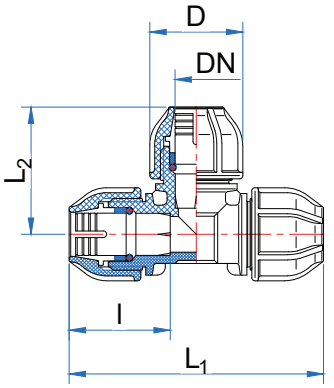

DN	PN	D	l	L1	L2
20	16	50	58	146	73
25	16	57	62	156	78
32	16	66	74	188	94
40	16	84	81	212	106
50	16	98	96.5	252	126
63	16	116	116	310	155
75	10	133	126	351	175.5
90	10	158	157	428	214

Đầu bịt - *End cap*

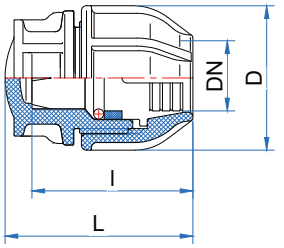

DN	PN	D	l	L
20	16	50	58	67
25	16	57	62	72
32	16	66	74	88
40	16	84	81	95
50	16	98	96.5	112.5
63	16	116	116	136
75	10	103	125	150
90	10	158	158	187

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Ba chạc chuyển bậc - *Reducing tee*

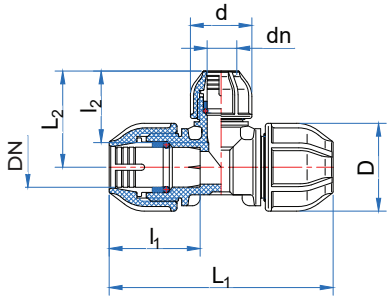

DN-dn	PN	D	d	l_1	l_2	L_1	L_2
25-20	16	57	50	62	58	152	74
32-20	16	66	50	74	58	172	79
32-25	16	66	57	74	62	178	84
40-20	16	84	50	81	58	187	85
40-25	16	84	57	81	62	192	90
40-32	16	84	66	81	74	202	99
50-25	16	98	57	96.5	62	223	95
50-32	16	98	33	96.5	74	228	106
50-40	16	98	84	96.5	81	241	112
63-25	16	116	57	116	62	263	103
63-32	16	116	98	116	74	268	115
63-40	16	116	84	116	81	278	122
63-50	16	116	98	116	96.5	292	135.5
75-50	10	133	98	125	96.5	320	144.5
75-63	10	133	116	125	116	335	164
90-63	10	158	116	158	116	402	176
90-75	10	158	133	158	125	414	189

Đai khởi thủy ren đồng - *Clamp saddle with brass threaded insert*

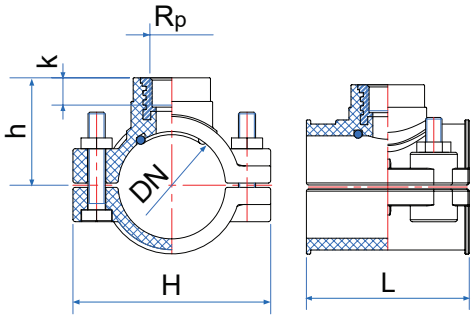

DN x Rp	PN	k	h	H	L
50 x 1/2"	16	12	48	92	78
50 x 3/4"	16	13	51	92	78
63 x 1/2"	16	12	55	110	82
63 x 3/4"	16	13	57	110	82
75 x 1/2"	16	12	61	123	91
75 x 3/4"	16	13	63	123	91
90 x 1/2"	16	12	69	142	100
90 x 3/4"	16	13	71	142	100
110 x 1/2"	16	12	79	164	110
110 x 3/4"	16	13	81	164	110

HDPE PRODUCTS ACCORDING TO ISO 4427 STANDARD

Đai khởi thủy (Kiểu 1) - *Tapping saddle (Type 1)*

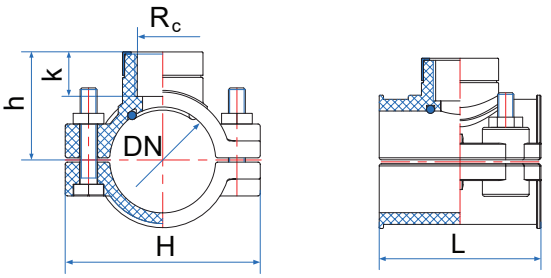

DN x R_C	PN	k	h	H	L
32 x 1/2”	16	18	38	45	73
32 x 3/4”	16	20	38	45	73
40 x 1/2”	16	18	42	57	79
40 x 3/4”	16	20	45	57	79
50 x 1/2”	16	18	48	78	92
50 x 3/4”	16	20	50	78	92
50 x 1”	16	25	52	78	92
63 x 1/2”	16	18	56	110	82
63 x 3/4”	16	20	56	110	82
63 x 1”	16	25	60	110	82
63 x 1.1/4”	16	25	60	110	82
75 x 1/2”	16	18	62	123	91
75 x 3/4”	16	20	62	123	91
75 x 1”	16	25	72	123	91
75 x 1.1/4”	16	25	72	123	91

DN x Rp	PN	k	h	H	L
75 x 1.1/2”	16	28	74	123	91
75 x 2”	16	28	74	123	91
90 x 1/2"	16	18	68	142	100
90 x 3/4"	16	20	68	142	100
90 x 1”	16	25	78	142	100
90 x 1.1/4”	16	25	78	142	100
90 x 1.1/2”	16	28	82	142	100
90 x 2"	16	28	82	142	100
110 x 1/2”	16	22	82	164	110
110 x 3/4”	16	22	82	164	110
110 x 1"	16	25	86	164	110
110 x 1.1/4”	16	25	86	164	110
110 x 1.1/2”	16	25	92	164	110
110 x 2”	16	28	92	164	110

Đai khởi thủy (Kiểu 2) - *Tapping saddle (Type 2)*

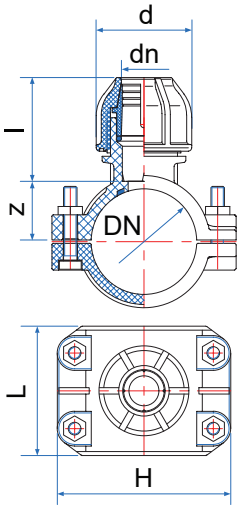

DN-dn	PN	d	l	z	H	L
63-25	16	57	63	35	82	110
63-20	16	50	55	35	82	110
50-25	16	57	65	28	78	92
50-20	16	50	58	27	78	92

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Thông số kỹ thuật phụ tùng HDPE ép phun - *Specification for HDPE injection moulded fittings*

Nối góc 45° - *45° elbow*

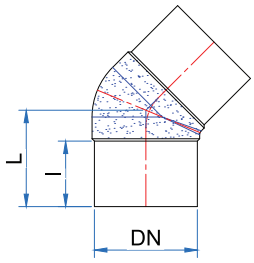

DN	PN	I	L
90	6, 8, 10, 12.5, 16	70	96
110	6, 8, 10, 12.5, 16	70	101
160	6, 8, 10, 12.5, 16	100	152
200	6, 8, 10, 12.5, 16	115	175
250	6, 8, 10, 12.5, 16	115	190

Nối góc 90° - *90° elbow*

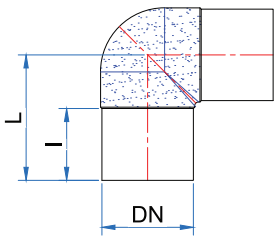

DN	PN	I	L
90	6, 8, 10, 12.5, 16	70	125
110	6, 8, 10, 12.5, 16	70	137
160	6, 8, 10, 12.5, 16	100	200
200	6, 8, 10, 12.5, 16	115	245
250	6, 8, 10, 12.5, 16	115	265
280	6, 8, 10	100	264
315	6, 8, 10	80	261

Ba chạc 90° - *Tee*

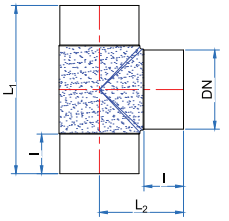

DN	PN	l	L_1	L_2
90	6, 8, 10, 12.5, 16	70	248	124
110	6, 8, 10, 12.5, 16	70	274	137
160	6, 8, 10, 12.5, 16	100	400	200
200	6, 8, 10, 12.5, 16	115	480	240
250	6, 8, 10, 12.5, 16	115	530	265
280	6, 8, 10	100	530	265
315	6, 8, 10	80	523	261.5

Ba chạc 90° chuyển bậc - *Reducing tee*

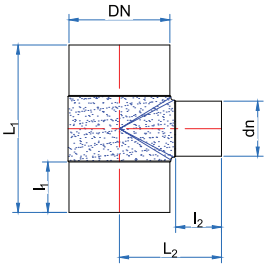

DN - dn	PN	l_1	l_2	L_1	L_2
110-63	12.5, 16	70	60	224	96

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Đầu nối bằng bích và vành bích thép - *Stub flange and backing ring*

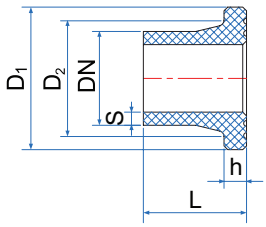

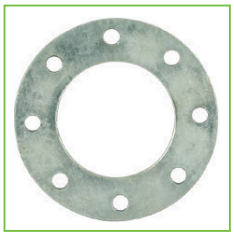

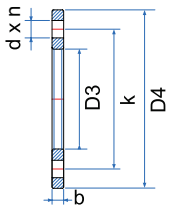

DN	D1	D4	h		b		L	k	d x n	D2	D3
			≤PN10	>PN10	≤PN10	>PN10					
40	78	140	11	11	9	16	75	100	18 x 4	50	51
50	88	150	12	12	9	16	75	110	18 x 4	61	62
63	102	165	14	14	10	18	100	125	18 x 4	75	78
75	122	185	16	16	10	18	105	145	18 x 8	89	92
90	138	200	17	17	10	20	110	160	18 x 8	105	108
110	158	220	18	20	10	20	110	180	18 x 8	125	128
125	158	220	18	25	13	20	120	180	18 x 8	132	135
140	188	250	18	25	13	22	120	210	18 x 8	155	158
160	212	285	20	25	13	22	125	240	22 x 8	175	178
180	212	285	20	30	13	22	130	240	22 x 8	182	188
200	268	340	24	32	16	24	130	295	22 x 8	232	235
225	268	340	24	32	16	24	130	295	22 x 8	232	238
250	320	395	25	35	16	24	150	350	22 x 12	285	288
280	320	395	25	35	16	26	150	350	22 x 12	291	294
315	370	445	25	35	19	26	180	400	22 x 12	335	338
355	430	505	30	40	22	28	185	460	22 x 16	373	376
400	482	565	33	46	22	32	185	515	26 x 16	427	430
450*	538	615	46	46	29	38	185	565	26 x 20	468	470
450	585	670	46	60	29	38	185	620	26 x 20	514	517
500	585	670	46	60	29	38	185	620	26 x 20	530	533
560*	657	760	50	50	32	42	185	699	30 x 16	580	590
560	685	780	50	65	32	42	185	725	30 x 20	615	618
630	685	780	50	70	35	44	185	725	30 x 24	642	645
710	800	895	50	70	40	50	185	840	30 x 24	737	740
800	905	1015	52	70	40	56	185	950	33 x 24	840	843
900	1005	1115	55	70	45	62	185	1050	33 x 28	944	947
1000	1110	1230	60	-	50	70	185	1160	36 x 28	1047	1050
1200	1330	1455	80	-	55	83	185	1380	39 x 32	1245	1260
1400	1530	1675	110	-	62	-	200	1590	42 x 36	1440	1445
1600	1760	1915	120	-	68	-	200	1820	48 x 40	1650	1655
1800	1965	2115	130	-	72	-	200	2020	48 x 44	1860	1865
2000	2165	2325	150	-	77	-	230	2230	48 x 48	2060	2065

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có PN khác
Contact Tien Phong for other products

Chiều dày vách S tra theo bảng kích thước ống HDPE
The thickness of S is based on size table of HDPE pipe

HDPE PRODUCTS ACCORDING TO ISO 4427 STANDARD

Gioăng bích PE - *Gasket for PE flange*

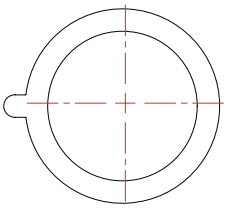

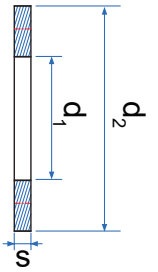

DN	d_1	d_2	s
50	43	88	3
63	59	102	3
75	70	122	3
90	83	138	3
110	101	158	3
125	114	158	3
140	127	188	3
160	145	212	3
180	163	212	3
200	180	268	3
225	202	268	3
250	224	320	3
280	251	320	3
315	282	370	4
355	316	430	4
400	357	482	4
450	401	585	4
500	445	585	4
560	498	685	4
630	559	685	4
710	630	800	4
800	709	905	4
900	797	1005	4
1000	885	1110	4
1200	1068	1330	4
1400	1220	1535	4
1600	1394	1760	4
1800	1568	1965	4
2000	1742	2165	4

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Thông số kỹ thuật phụ tùng HDPE hàn - *Specification for HDPE fabricated fittings*

Nối thẳng chuyển bậc hàn - *Fabricated reducing coupling*

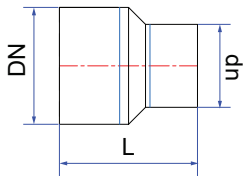

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 500	6, 8, 10, 12.5, 16	6, 8, 10, 12.5, 16, 20
560 - 630	6, 8, 10, 12.5	6, 8, 10, 12.5, 16

DN-dn	L	DN-dn	L	DN-dn	L
90-75	300	250-110	365	450-180	490
110-63	315	250-125	365	450-200	490
110-75	315	250-140	365	450-225	490
110-90	315	250-160	365	450-250	490
125-63	345	250-180	365	450-280	490
125-75	345	250-200	365	450-315	490
125-90	345	250-225	365	450-355	525
125-110	345	280-110	370	450-400	525
140-63	350	280-125	370	500-160	500
140-75	350	280-140	370	500-180	500
140-90	350	280-160	370	500-200	500
140-110	350	280-180	370	500-225	500
140-125	350	280-200	370	500-250	500
160-63	350	280-225	370	500-280	500
160-75	350	280-250	370	500-315	500
160-90	350	315-125	370	500-355	540
160-110	350	315-140	370	500-400	540
160-125	350	315-160	370	500-450	580
160-140	350	315-180	370	560-200	560
180-75	350	315-200	370	560-225	560
180-90	350	315-225	370	560-250	560
180-110	350	315-250	370	560-280	560
180-125	350	315-280	370	560-315	560
180-140	350	355-160	420	560-355	600
180-160	350	355-180	420	560-400	600
200-90	350	355-200	420	560-450	640
200-110	350	355-225	420	560-500	640
200-125	350	355-250	420	630-200	580
200-140	350	355-280	420	630-225	580
200-160	350	355-315	420	630-250	580
200-180	350	400-180	430	630-280	580
225-90	360	400-200	430	630-315	580
225-110	360	400-225	430	630-355	615
225-125	360	400-250	430	630-400	615
225-140	360	400-280	430	630-450	660
225-160	360	400-315	430	630-500	650
225-180	360	400-355	470	630-560	700
225-200	360	450-160	490		

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

Nối góc 11.25° - 30° hàn - *Fabricated 11.25° - 30° elbow*

a = 11.25° - 30°

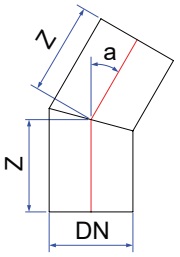

DN	Z
90	170
110	170
125	180
140	180
160	180
180	200
200	200
225	200
250	290
280	290
315	345
355	360
400	390
450	410
500	470
560	510
630	585
710	610
800	640
900	730
1000	780
1200	900
1400	1300
1600	1500
1800	1700
2000	1800

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 500	6, 8, 10, 12.5	6, 8, 10, 12.5, 16
560 - 710	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5
800 - 1200	6, 8	6, 8, 10
1400 - 1800	6	6, 8
2000		6

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Nối góc 45° hàn - *Fabricated 45° elbow*

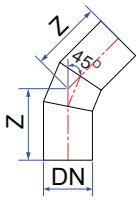

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 500	6, 8, 10, 12.5	6, 8, 10, 12.5, 16
560 - 710	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5
800 - 1200	6, 8	6, 8, 10
1400 - 1800	6	6, 8
2000		6

DN	Z
90	230
110	240
125	245
140	260
160	270
180	280
200	290
225	300
250	370
280	380
315	460
355	520
400	550

DN	Z
450	580
500	650
560	700
630	790
710	840
800	900
900	1000
1000	1100
1200	1300
1400	1700
1600	1900
1800	2100
2000	2300

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

Nối góc 90° hàn - *Fabricated 90° elbow*

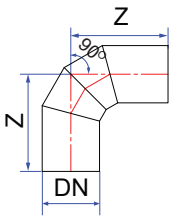

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 500	6, 8, 10, 12.5	6, 8, 10, 12.5, 16
560 - 710	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5
800 - 1200	6, 8	6, 8, 10
1400 - 1800	6	6, 8
2000		6

DN	Z
90	350
110	370
125	380
140	400
160	410
180	430
200	450
225	480
250	560
280	580
315	700
355	800
400	870

DN	Z
450	900
500	1020
560	1100
630	1200
710	1300
800	1400
900	1650
1000	1800
1200	2200
1400	2700
1600	3000
1800	3400
2000	3700

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

Ba chạc 60° hàn - *Fabricated 60° wye*

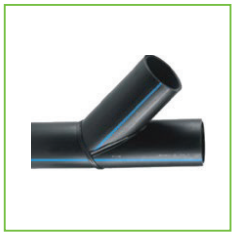

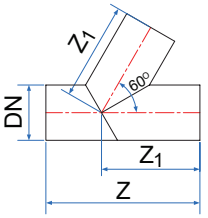

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 710	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5
800 - 1000	6, 8	6, 8, 10
1200	6, 8	6, 8, 10

DN	Z	Z_1
90	550	360
110	600	400
125	650	420
140	680	450
160	750	500
180	840	560
200	900	620
225	980	670
250	1030	700
280	1070	730
315	1180	770

DN	Z	Z_1
355	1230	800
400	1350	890
450	1450	950
500	1800	1200
560	2050	1400
630	2200	1500
710	2500	1700
800	2650	1800
900	2900	2000
1000	3200	2200
1200	3600	2500

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

Ba chạc 90° hàn - *Fabricated tee*

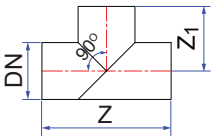

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 710	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5
800 - 1000	6, 8	6, 8, 10
1200	6, 8	6, 8, 10

DN	Z	Z_1
90	590	295
110	610	305
125	625	313
140	640	320
160	660	330
180	680	340
200	700	350
225	725	363
250	750	375
280	780	390
315	815	408

DN	Z	Z_1
355	1155	578
400	1200	600
450	1250	625
500	1300	650
560	1560	780
630	1630	815
710	1750	875
800	1900	950
900	2100	1050
1000	2300	1150
1200	2800	1400

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

SẢN PHẨM HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427

Ba chạc 90° chuyển bậc hàn (dn ≤ 1/2DN) - *Fabricated reducing tee (dn ≤ 1/2DN)*

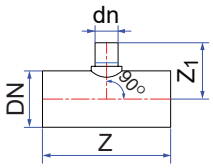

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 500	6, 8, 10,12.5	6, 8, 10,12.5,16
560 - 630	6, 8,10	6, 8,10,12.5

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

DN-dn	Z	Z_1
90-32	350	155
90-40	350	165
110-32	500	155
110-40	500	175
110-50	500	195
125-40	500	185
125-50	500	205
125-63	500	225
140-40	500	195
140-50	500	210
140-63	500	230
140-75	500	250
160-40	500	200
160-50	500	225
160-63	500	245
160-75	500	260
180-40	500	215
180-50	500	235
180-63	500	255
180-75	500	265
180-90	600	300
200-50	500	245
200-63	500	265
200-75	500	280
200-90	600	315
225-50	500	260
225-63	500	280
225-75	500	290
225-90	600	330
225-110	700	360
250-63	500	290
250-75	500	305
250-90	600	340
250-110	700	375
250-125	700	375
280-63	500	310

DN-dn	Z	Z_1
280-75	500	320
280-90	600	360
280-110	700	390
280-125	700	390
280-140	700	390
315-63	600	320
315-75	600	335
315-90	700	375
315-110	700	410
315-125	700	410
315-140	700	410
315-160	700	410
355-63	700	340
355-75	700	360
355-90	700	395
355-110	800	435
355-125	800	435
355-140	800	435
355-160	800	435
400-63	700	365
400-75	700	380
400-90	700	420
400-110	800	460
400-125	800	460
400-140	800	460
400-160	800	460
400-180	800	460
400-200	900	460
450-63	700	390
450-75	700	405
450-90	700	445
450-110	800	490
450-125	800	490
450-140	800	490
450-160	800	490
450-180	800	490

DN-dn	Z	Z_1
450-200	900	490
450-225	1025	475
500-63	700	415
500-75	700	430
500-90	700	470
500-110	800	510
500-125	800	510
500-140	800	510
500-160	800	510
500-180	800	510
500-200	900	520
500-225	1025	500
500-250	1050	500
560-63	800	445
560-75	800	460
560-90	800	500
560-110	900	540
560-125	900	540
560-140	900	540
560-160	900	540
560-180	900	550
560-200	1000	550
560-225	1225	530
560-250	1250	530
630-63	800	480
630-75	800	500
630-90	800	535
630-110	900	575
630-125	900	575
630-140	900	575
630-160	900	585
630-180	900	585
630-200	1000	585
630-225	1225	565
630-250	1250	565
630-315	1315	565

Đơn vị tính: PN: Áp suất danh nghĩa (có đơn vị tính là Bar và được in trên sản phẩm) - Các thông số khác: mm

Ba chạc 90° chuyển bậc hàn (dn > 1/2DN) - *Fabricated reducing tee (dn > 1/2DN)*

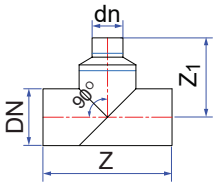

DN	PN	
	PE 80	PE 100
90 - 630	6, 8, 10	6, 8, 10, 12.5

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có DN khác.
Contact Tien Phong for other products.

DN-dn	Z	Z_1
90-50	590	360
90-63	590	360
90-75	590	360
110-63	610	375
110-75	610	375
110-90	610	375
125-75	625	385
125-90	625	385
125-110	625	385
140-90	640	395
140-110	640	395
140-125	640	395
160-90	660	410
160-110	660	410
160-125	660	410
160-140	660	410
180-110	680	420
180-125	680	420
180-140	680	420
180-160	680	420
200-110	700	435
200-125	700	435
200-140	700	435
200-160	700	435
200-180	700	435
225-125	725	445
225-140	725	445
225-160	725	445
225-180	725	445
225-200	725	445
250-140	750	465
250-160	750	465
250-180	750	465
250-200	750	465
250-225	750	465
280-160	780	485
280-180	780	485
280-200	780	485

DN-dn	Z	Z_1
280-225	780	485
280-250	780	485
315-180	815	510
315-200	815	510
315-225	815	510
315-250	815	510
315-280	815	510
355-180	1155	615
355-200	1155	615
355-225	1155	615
355-250	1155	615
355-280	1155	615
355-315	1155	660
400-225	1200	640
400-250	1200	640
400-280	1200	640
400-315	1200	680
400-355	1200	680
450-250	1250	685
450-280	1250	685
450-315	1250	730
450-355	1250	730
450-400	1250	730
500-280	1300	715
500-315	1300	760
500-355	1300	760
500-400	1300	760
500-450	1300	760
560-315	1560	800
560-355	1560	800
560-400	1560	800
560-450	1560	800
560-500	1560	835
630-355	1630	845
630-400	1630	845
630-450	1630	845
630-500	1630	885
630-560	1630	885

Sản phẩm ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp theo ISO 21138
HDPE/PP double wall corrugated products according to ISO 21138 standard

Thông số kỹ thuật ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp - *Specification for HDPE/PP double wall corrugated pipes*

Thông số ống gân sóng HDPE 2 lớp theo dây chuyền Sunlight
Specification for HDPE double wall corrugated pipes according to Sunlight

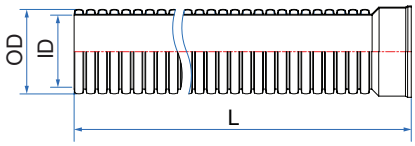

Ống gân sóng HDPE 2 lớp Sunlight SN 4 / SN 8 HDPE double wall corrugated pipes SN 4 / SN 8				
DN	ID	L (m)	OD1	OD2
150	145	6	173	173
200	195	6	225	225
250	245	6	282	282
300	294	6	340	342
400	392	6	454	454
500	490	6	576	536
600	588	6	696	644
800	785	6	927	866

Thông số ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp theo dây chuyền Unicor
Specification for HDPE/PP double wall corrugated pipes according to Unicor

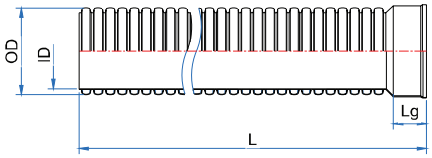

Ống gân sóng HDPE 2 lớp Unicor SN 4 / SN 8 Và Ống gân sóng PP 2 lớp Unicor SN 8 / SN 12 HDPE double wall corrugated pipes Unicor SN 4 / SN 8 and PP double wall corrugated pipes Unicor SN 8 / SN 12			
DN	L (m)	ID	OD
200	6	195	225
250	6	245	285
300	6	294	338
400	6	392	454
500	6	490	568
600	6	588	684
800	6	785	908
1000	6	985	1143

Ống gân sóng HDPE 2 lớp
HDPE double wall corrugated pipes

Ống gân sóng PP 2 lớp
PP double wall corrugated pipes

Liên hệ với Tiền Phong để biết thêm chiều dài ống
OD: Đường kính ngoài - *Outside diameter (mm)*
SN: Độ cứng vòng - *Ring stiffness (kN/m²)*

Contact Tien Phong for length of pipes
DN/ID: Đường kính trong - *Nominal diameter /Inside diameter (mm)*
Lg: Chiều dài lắp ghép - *Joining length (mm)*

Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp theo KSC 8455

HDPE single wall corrugated products according to KSC 8455 standard

Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp được sản xuất theo tiêu chuẩn Hàn Quốc KSC 8455 là sản phẩm có tính chuyên dụng cao và rất đa dạng trong việc bảo vệ cáp điện và cáp thông tin trong các khu công nghiệp, các công trình cầu, đường bộ, khu đô thị, bến cảng, sân bay, sân vận động.

Đặc biệt phù hợp khi dùng để bảo vệ cáp vượt sông, hồ qua khoảng cách lớn với ống liền.

Thay thế cho các loại ống thẳng như: ống PVC, ống thép trong lắp đặt hệ thống cáp điện, cáp thông tin trong các công trình ngầm, công trình nổi, công trình trên cầu, công trình điện cao thế, hệ thống chiếu sáng, lắp đặt dưới vỉa hè.

HDPE single wall corrugated pipe is produced based on Korea standard KSC 8455. It is a specialized and diversified product in terms of protecting power cables as well as communication cables in industrial areas, bridges, roads, urban areas, ports, airports, stadiums, etc.

Corrugated pipe is particularly suitable for applications that require protection pipes of great continuous length when spanning rivers, lakes, etc.

Corrugated pipe is able to replace PVC or straight steel pipes on installations of power cables and communication cables in terms of underground and surface installations, such as bridges, high voltage installations, lighting systems, under pavement, etc.

Thông số kỹ thuật ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp

Specification for HDPE single wall corrugated pipes

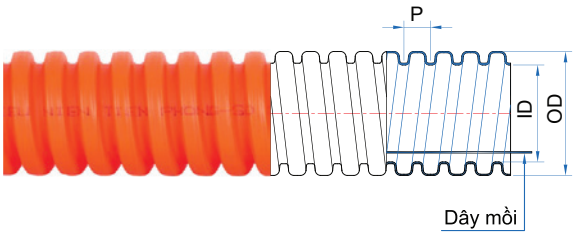

DN	OD	ID	P	L
30	40	30	10	200
40	53.5	40	13	200
50	64.5	50	17	200
65	84.5	65	21	200
80	105	80	25	200
100	130	100	30	125
125	160	125	38	70
150	188	150	45	50
175	230	175	55	30
200	260	200	60	25

Liên hệ với Tiền Phong cho sản phẩm có chiều dài (L) khác *Contact Tien Phong for other products*

OD: Đường kính ngoài - *Outside diameter (mm)*

ID: Đường kính trong - *Inside diameter (mm)*

DN: Đường kính danh nghĩa - *Nominal diameter (mm)*

L: Chiều dài ống danh nghĩa - *Nominal length of pipe (m)*

Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp theo KSC 8455
HDPE single wall corrugated products according to KSC 8455 standard

Nối thẳng - *Coupling*

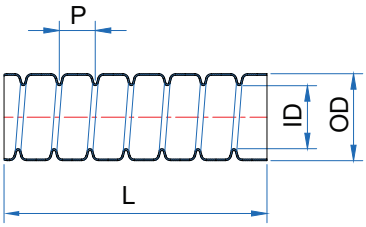

DN	OD	ID	P	L
30	46	36.5	9.9	80
40	60	49.5	12.4	100
50	72	60	16.4	125
65	92.5	77.5	21.2	170
80	113.5	97	24.8	195
100	140	120	29.7	230
125	172	147.5	38.1	310
150	204	173	45	345
175	245	210	55	420
200	276	236	59.4	440

Nút loe - *Bellmouth*

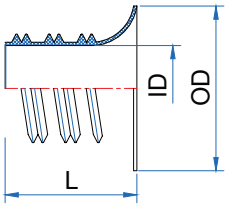

DN	OD	ID	L
30	50	30	40
40	65	40	50
50	78	50	60
65	97	65	75
80	115	80	85
100	144	100	105
125	176	125	130
150	205	150	150
175	242	175	170
200	272	200	185

Đầu bịt - *End cap*

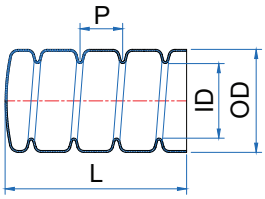

DN	OD	ID	P	L
30	46	36.5	9.9	34
40	60	49.5	12.4	48
50	72	60	16.4	68
65	92.5	77.5	21.2	78
80	113.5	97	24.8	95
100	140	120	29.7	120
125	172	147.5	38.1	140
150	204	173	45	160
175	245	210	55	200
200	276	236	59.4	220

Vách PE
PE wall

Vách PE là sản phẩm chuyên dụng để thi công ao nuôi thủy sản hoặc ao chứa nước sạch dự trữ tại các khu vực hạn hán, ngập mặn với các tính năng vượt trội như:

- Bền dưới tác động của môi trường, nước biển,...
- Đảm bảo chất lượng nguồn nước và sản phẩm nuôi trong ao
- Trọng lượng nhẹ, dễ dàng tháo lắp, thuận tiện di chuyển và thay đổi vị trí lắp đặt
- Tiết kiệm chi phí đầu tư lâu dài
- Có thể sử dụng trên 10 năm nếu lắp dựng đúng kỹ thuật.

PE plastic wall is a specialized product for the construction of aquaculture grow-out ponds or clean water reservoirs in drought and mangrove areas with outstanding features such as:

- Durable under the impact of the environment, sea water, ...

- Does not affect the quality of water and products raised in the pond

- Light weight, easy to install, convenient to transport and change position

- Long-term cost savings

- Can be used for more than 10 years if properly installed.

Thông số kỹ thuật vách PE - *Specification for PE wall*

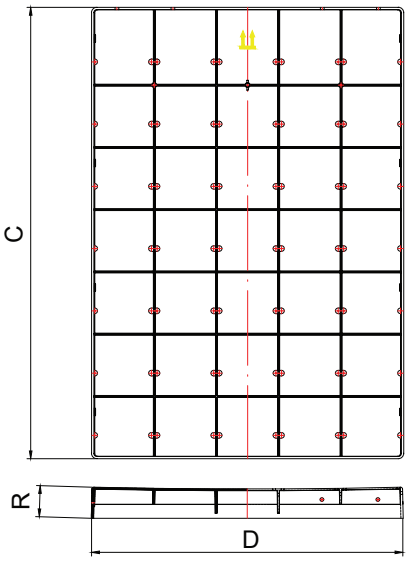

C	D	R
1450	1000	100

Kích thước B và H có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng.
B and H may be varied upon request

Phụ kiện hàn điện trở
Electro fusion fittings

Phụ kiện hàn điện trở mang đến tính hiệu quả trong việc lắp đặt. Sản phẩm được sản xuất bằng phương pháp ép phun mang lại ưu điểm vượt trội cho người sử dụng:

- Lắp đặt đơn giản và an toàn.
- Tuổi thọ bền lâu.
- Công nghệ sản xuất tối ưu nên sản phẩm có kích thước nhỏ gọn, tính năng an toàn với hệ thống.
- Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế ISO 4427.

Quá trình hàn hoàn toàn tự động được với đầu đọc mã vạch kiểm soát bằng chốt báo hoàn thiện mối hàn.

Dòng điện một chiều đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Thời gian thi công ngắn, thiết bị hàn đơn giản, gọn nhẹ. Ước tính thời gian thực hiện mối hàn giảm 30-40% so với hàn mặt đối (buttfusion).

Electro-fusion fittings are very useful. These injection moulded fittings have several advantages for the users:

- *Easy, safe installation.*
- *High longevity.*
- *Small dimensions, safe to pipeline thanks to modern production technology*
- *In compliance to ISO 4427.*

Fully automatic welding process, with barcode reading tool when the welding joint is complete.

Voltaic current is safe for users.

Short time is taken for a welding joint (30-40% less than a butt fusion welding joint), welding equipment are simple with small dimensions.

Thông số kỹ thuật phụ kiện hàn điện trở - *Specification for electro fusion fittings*

Nối thẳng - *Coupling*

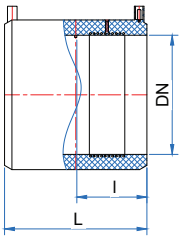

DN	PN	l	L
160	16	95	193

Nối góc 90° - *90° elbow*

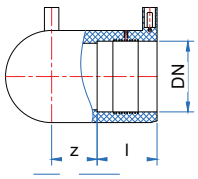

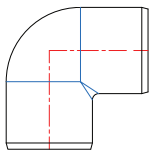

DN	PN	l	z
63	16	54	41

GIẤY CHỨNG NHẬN
Certificate

Ống HDPE - ISO 4427-2:2019
HDPE pipes - ISO 4427-2:2019

Phụ kiện HDPE - ISO 4427-3:2019
HDPE fittings - ISO 4427-3:2019

GIẤY CHỨNG NHẬN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Ống nhựa Polyetylen (PE) chịu áp suất dùng để cấp nước, loại PE4710 và PE4608

với nhãn hiệu thương mại NHỰATIỀN PHONG

được sản xuất tại
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Trụ sở: Số 2, phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Cơ sở 2: Khu Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
ASTM F714-13

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)
Số Giấy chứng nhận: SP 1529/3.23.14
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 23/06/2023 đến ngày 22/06/2026
Ngày chứng nhận lần đầu: 24/07/2014

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

This is to certify that the Products as: Polyethylene (PE) Pressure Pipes for Water Supply, Type PE4710 and PE4608

with Trade Mark NHỰATIỀN PHONG

made by
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY (TIFOPLAST)
Head Office: No. 2, An Da Street, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam
Factory: Phan Dung Area, Anh Dung Ward, Duong Kinh District, Hai Phong City, Vietnam

have been found to conform with the standard
ASTM F714-13

and authorized to use the Quality Mark

Certification System: SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated12 Dec 2012)
Certificate Number: SP 1529/3.23.14
The validity of this Certificate: from 23 June 2023 to 22 June 2026
Original Certification: 24 July 2014

Director
Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam.

Ống HDPE - ASTM F714-13
HDPE pipes - ASTM F714-13

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước, loại PE 80, PE 100

với nhãn hiệu thương mại NHỰATIỀN PHONG

được sản xuất tại
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Trụ sở: Số 2, phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Cơ sở 2: Khu Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)
Số Giấy chứng nhận: SP 1061/4.23.14
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 23/06/2023 đến ngày 22/06/2026
Ngày chứng nhận lần đầu: 25/10/2011

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

This is to certify that the Products as: Polyethylene (PE) Pipes for Water Supply, type PE 80 and PE 100

with Trade Mark NHỰATIỀN PHONG

made by
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY (TIFOPLAST)
Head Office: No. 2, An Da Street, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam
Factory: Phan Dung Area, Anh Dung Ward, Duong Kinh District, Hai Phong City, Vietnam

have been found to conform with the standard
DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12

and authorized to use the Quality Mark

Certification System: SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated12 Dec 2012)
Certificate Number: SP 1061/4.23.14
The validity of this Certificate: from 23 June 2023 to 22 June 2026
Original Certification: 25 October 2011

Director
Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam.

Ống HDPE - DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12
HDPE pipes - DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12

CERTIFICATE

Ống HDPE - AS/NZS 4130:2018
HDPE pipes - AS/NZS 4130:2018

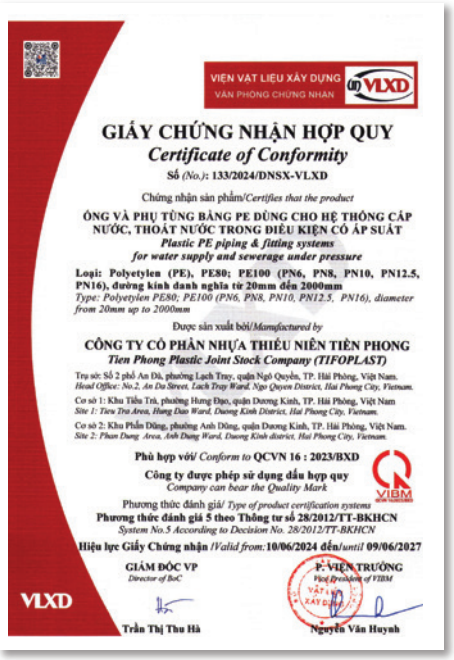

Ống PVC-U, PP-R, HDPE - QCVN 12-1:2011/BYT
PVC-U, PP-R, HDPE pipes - QCVN 12-1:2011/BYT

Ống HDPE - QCVN 16:2023/BXD
HDPE pipes - QCVN 16:2023/BXD

Chứng nhận xanh ống và phụ kiện HDPE
Singapore Green Building Product Certificate
HDPE pipes & fittings DN16 - DN2000

GIẤY CHỨNG NHẬN
Certificate

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

ENSURE YOUR SUCCESS

Sản phẩm: Ống HDPE có bề mặt ngoài không nhẵn (Ống HDPE 2 lớp gân sóng), kiểu B, đường kính từ 200 mm đến 1000 mm

với nhãn hiệu thương mại NHỰATIỀN PHONG

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Trụ sở: Số 2, phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Nhà máy: Khu Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
TCVN 11821-3:2017/ ISO 21138-3:2007

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Số Giấy chứng nhận: SP 2204/2.23.14
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 27/11/2023 đến ngày 26/11/2026
Ngày chứng nhận lần đầu: 27/11/2017

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

ENSURE YOUR SUCCESS

Sản phẩm: Ống HDPE có bề mặt ngoài không nhẵn (Ống HDPE 2 lớp gân sóng), kiểu B, đường kính từ 200 mm đến 1000 mm

với nhãn hiệu thương mại NHỰATIỀN PHONG

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Trụ sở: Số 2, phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Nhà máy: Khu Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
TCVN 11821-3:2017/ ISO 21138-3:2007

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Số Giấy chứng nhận: SP 2204/2.23.14
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 27/11/2023 đến ngày 26/11/2026
Ngày chứng nhận lần đầu: 27/11/2017

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
Số / No: 79-15
(TPN02-CNL-2025)

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:
ỐNG BĂNG PE DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN CÓ ÁP SUẤT / POLYETHYLENE PIPES FOR WATER SUPPLY AND SEWERAGE UNDER PRESSURE

Nhãn hiệu / Brand name:
Loại / Types: Nhựa PE100; PE80 (chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận) / Designation PE100; PE80 (Details in the annex attached this certificate)

Được sản xuất bởi / Produced by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ / Address: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương / Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia / Conforms to the National Technical Regulation:
QCVN 16:2023/BXD
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
AND ALLOWED TO BEAR CR MARK

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 05/3/2025 đến ngày 04/3/2028
This Certificate remains valid from March 05th 2025 to March 04th 2028

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
Trần Quốc Dũng

Trang / page 1/2

Ống HDPE 2 lớp gân sóng - TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007
HDPE double wall corrugated pipes - TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007

Ống HDPE - QCVN 16:2023/BXD
HDPE pipes - QCVN 16:2023/BXD

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
Số / No: 79-15
(TPN05-CNL-2025)

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:
PHỤ TÙNG BĂNG PE DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN CÓ ÁP SUẤT / POLYETHYLENE FITTINGS FOR WATER SUPPLY AND SEWERAGE UNDER PRESSURE

Nhãn hiệu / Brand name:
Loại / Types: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận /
Details in the annex attached this certificate

Được sản xuất bởi / Produced by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ / Address: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương / Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia / Conforms to the National Technical Regulation:
QCVN 16:2023/BXD
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
AND ALLOWED TO BEAR CR MARK

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 05/3/2025 đến ngày 04/3/2028
This Certificate remains valid from March 05th 2025 to March 04th 2028

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
Trần Quốc Dũng

Trang / page 1/2

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
Số / No. : 41-20
(TPN01-CNL-2025)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: ỐNG BĂNG CHẤT DẺO PE THÀNH KẾT CẤU DÙNG CHO MỤC ĐÍCH THOÁT NƯỚC CHÔN NGẦM TRONG ĐIỀU KIỆN KHÔNG CHỊU ÁP / STRUCTURED-WALL PLASTICS PIPING SYSTEMS OF PE FOR NON-PRESSURE UNDERGROUND DRAINAGE

Nhãn hiệu / Brand name:

Loại / Type: Ống có bề mặt ngoài không nhẵn - kiểu B, đường kính danh nghĩa: từ 150 mm đến 800 mm / Pipes with non-smooth external surface - type B, outside diameter nominal size: from 150 mm up to 800 mm

Được sản xuất bởi / Produced by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ / Address: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương / Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard:
TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007) - Plastics piping systems for non-pressure underground drainage and sewerage - Structured-wall piping systems of unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U), polypropylene (PP) and polyethylene (PE) Part 3: Pipes and fittings with non-smooth external surface, Type B
(Ta các chỉ tiêu nêu tại Phụ lục đính kèm theo giấy chứng nhận /
All technical characteristics detailed at Annex attached this certificate

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 05/3/2025 đến ngày 04/3/2028
This Certificate remains valid from March 05th 2025 to March 04th 2028

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
Trần Quốc Dũng

Trang / Page 1/2

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
Số / No. : 36-15
(TPN01-CNL-2025)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that:
ỐNG NHỰA POLYETYLEN (PE) DÙNG CUNG CẤP NƯỚC
POLYETHYLENE (PE) PIPES FOR WATER SUPPLY

Nhãn hiệu / Brand name:

Loại / Types: Nhựa PE100, PE80; đường kính danh nghĩa từ 16 mm đến 1200 mm
PE100, PE80: Diameter nominal size from 16 mm up to 1200 mm

Được sản xuất bởi / Produced by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ / Address: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương / Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: ISO 4427-2:2019
Plastics piping systems for water supply, and for drainage and sewerage under pressure - Polyethylene (PE) - Part 2: Pipes

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 05/3/2025 đến ngày 04/3/2028
This Certificate remains valid from March 05th 2025 to March 04th 2028

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
Trần Quốc Dũng

Trang / Page 1/1

Phụ kiện HDPE - QCVN 16:2023/BXD
HDPE fittings - QCVN 16:2023/BXD

Ống HDPE 2 lớp gân sóng
TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)
HDPE double wall corrugated pipes
TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Ống HDPE - ISO 4427-2:2019
HDPE pipes - ISO 4427-2:2019

HƯỚNG DẪN CHUNG
GENERAL INSTRUCTIONS

- **Mối nối hàn mặt đầu -** Butt fusion welding 38
- **Phụ tùng răng xiết -** Compression fittings 39
- **Kết nối ren -** Joint pipe by threads 40
- **Kết nối đai khởi thủy -** Joint pipe by saddle clamp 41
- **Quy cách và kết cấu rãnh đào -** Specification and structure trench 42
- **Gối đỡ -** Anchorage 43
- **Sự uốn ống -** Bending of pipes 44
- **Quy cách và kết cấu rãnh đào -** Specification and structure trench 45
- **Kỹ thuật nối ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp** 46

  Jointing instructions of HDPE/PP double wall corrugated pipes

MỐI NỐI HÀN MẶT ĐẦU

Butt fusion welding

1

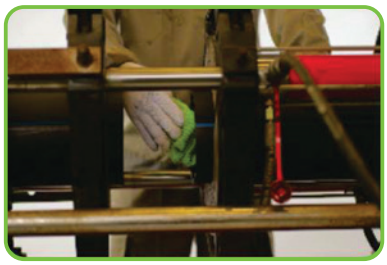

- Vệ sinh sạch bề mặt trong và ngoài hai đầu ống cần hàn.
- Vệ sinh sạch bàn khỏa và bề mặt gia nhiệt.
- Kẹp các đầu ống cần hàn vào máy hàn.

- *Clean the internal and external surface of pipe ends to be welded.*
- *Clean planing tool and heater surfaces.*
- *Secure pipe ends using clamps.*

2

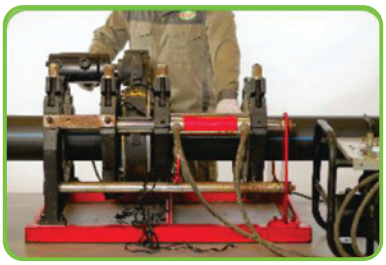

- Đưa máy khỏa vào máy.
- Khỏa phẳng 2 đầu ống.

- *Place the planning tool onto pipes' junction.*
- *Smoothen pipes' junction.*

3

- Căn chỉnh 2 đầu ống.
- Hai đầu ống không được nằm lệch nhau quá 10% so với chiều dày thành ống.

- *Align the pipes to ensure a level junction.*
- *The maximum misalignment should not exceed 10% of the wall thickness.*

4

- Cài đặt áp suất hàn.

- *Set weld pressure.*

5

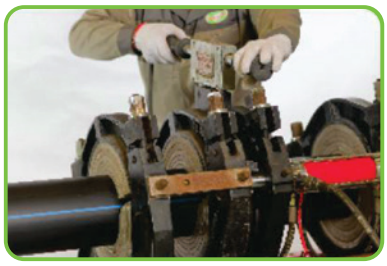

- Gia nhiệt 2 đầu ống.
- Giảm áp suất và bắt đầu quá trình ủ nhiệt.

- *Heat both pipes' end.*
- *Reduce the pressure and start annealing process.*

6

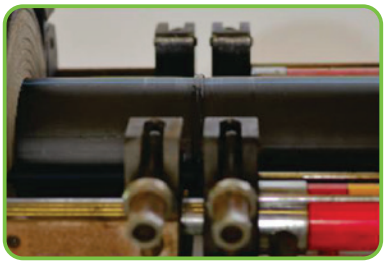

- Kết thúc quá trình ủ nhiệt, lùi bàn kẹp di động, lấy bàn nhiệt ra ngoài.
- Hàn hai đầu ống vào với nhau.
- Giữ hai đầu ống hoặc phụ tùng dưới áp suất đã định trong suốt quá trình làm nguội ở trong máy.

- *Once annealing process is done, open the frame and take out the heating plate.*
- *Weld both pipes together.*
- *The joint shall be held at the predetermined pressure for the entire cooldown time.*

Chú ý: Quy trình hàn, các thông số kỹ thuật hàn tham khảo hướng dẫn vận hành của từng máy hàn.
Note: *For butt fusion jointing process and techniques, please refer to Pipe Welding Machine guide.*

PHỤ TÙNG RĂNG XIẾT
Compression fittings

1

- Cắt ống vuông góc với đường tâm ống.
- Đánh dấu chiều sâu lắp ghép trên ống (chiều dài từ điểm dừng trên thân phụ tùng tới đầu nắp).
- *Cut the pipe perpendicular to the central line.*
- *Mark the depth of junction, starting from one end of pipe to the desired length.*

2

- Với phụ tùng có d < Ø40: Nới lỏng nắp vặn khoảng 2-3 vòng ren trước khi đẩy ống vào thân phụ tùng.
- Với đầu ống bằng d ≥ Ø40: Tháo rời các chi tiết, lần lượt lắp vào theo thứ tự như hình trên.
- *With fitting pipe OD < Ø40: Loosen the screw cap for 2-3 threads before pushing the pipe into the fitting body.*
- *With fitting pipe OD ≥ Ø40: disassemble all parts, assemble as given by the image.*

3

- Đẩy thẳng đầu ống qua gioăng chặn tới điểm dừng trên thân phụ tùng. Vặn nắp chặt bằng tay.
- *Push pipe and rubber gaskets to stopping point on body fitting. Screw the cap by hand.*

4

- Dùng dụng cụ xiết chặt nắp vào thân phụ tùng. Phụ tùng đã được lắp ráp hoàn chỉnh.
- *Use tool to tighten the cap on the fitting body. Finish assembly.*

KẾT NỐI REN

Joint pipe by threads

1

- Quấn băng teflon theo hướng xoắn của ren cho ren ngoài. Dùng tay miết chặt, đều sau khi hoàn thành lớp băng teflon.
- *Wrap the teflon tape along the thread for the male thread and apply pressure to secure the tape.*

2

- Dùng tay vặn chặt ren ngoài và ren trong.
- *Twist male thread into female thread.*

3

- Xiết chặt ren bằng cà lê hoặc dụng cụ tương đương khác, đảm bảo chỉ xiết thêm từ 1 đến 2 vòng ren và nếu khi vai đầu ren đã chạm nhau thì xiết thêm không quá 1/4 vòng ren để mối ghép ren không bị phá hủy.
- *Tighten the thread by wrench or other tools, tighten more than from 1 to 2 threads; if two parts touch each other then tighten no more than 1/4 thread so that the threaded joint is not broken.*

- Số lớp băng quấn cụ thể cho từng cỡ ren là:
  + 1/2“;3/4“;1”: Quấn từ 10 đến 20 lớp.
  + 1.1/4“;1.1/2“;2”;2.1/2“;3”;4”: Quấn từ 20 đến 30 lớp.

- *Number of layers of teflon tape for each thread size:*
  + *1/2“;3/4“;1”: from 10 to 20 layers.*
  + *1.1/4“;1.1/2“;2”;2.1/2“;3”;4”: from 20 to 30 layers.*

KẾT NỐI ĐAI KHỞI THỦY

Joint pipe by saddle clamp

1

- Làm sạch bề mặt của ống. Chọn cái lỗ có sẵn, đặt miếng gioăng vào chỗ lõm của đai khởi thủy.
- *Clean external surface, place the gasket into the indentation of the saddle seat.*

2

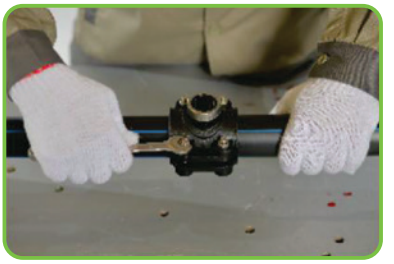

- Đặt phần dưới của đai khởi thủy lên vị trí đã chọn, khớp với phần trên, sau đó vặn ốc vít vào.
- *Position the bottom part of the saddle on the chosen point and align with the upper part, then insert the screws from below and tighten the bolts.*

3

- Khoan 1 lỗ trên thành ống, phải cẩn thận không được làm hỏng lỗ và gioăng.
- *Drill a hole in the pipe wall, be careful not to damage the hole and the O-ring.*

4

- Dùng bút đánh dấu để vẽ 1 đường tham khảo trên ống để lắp đặt lại đai khởi thủy, rồi nới lỏng nút và bỏ đai ra.
- *Use a marker to draw a reference line on the pipe to reapply the saddle, unscrew the bolts and remove the saddle.*

5

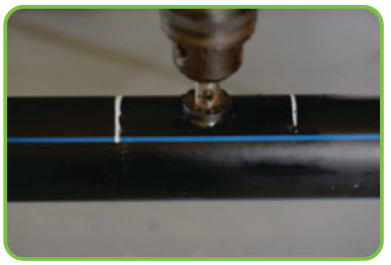

- Khoan 1 lỗ trên thành ống, cẩn thận không làm hỏng phía kia của ống và loại bỏ những mảnh thừa.
- *Drill a hole in the pipe wall, being careful not to drill through the other side of the pipe and clear all debris.*

6

- Lắp vít vào 4 góc của đai khởi thủy theo đường đã đánh dấu, giữ trục của lỗ song song với trục của bulông.
- *Assemble the saddle according to the marked lines, keep the hole in the same axis with the saddle's screw hole.*

QUY CÁCH VÀ KẾT CẤU RÃNH ĐÀO

Specification and structure of trench

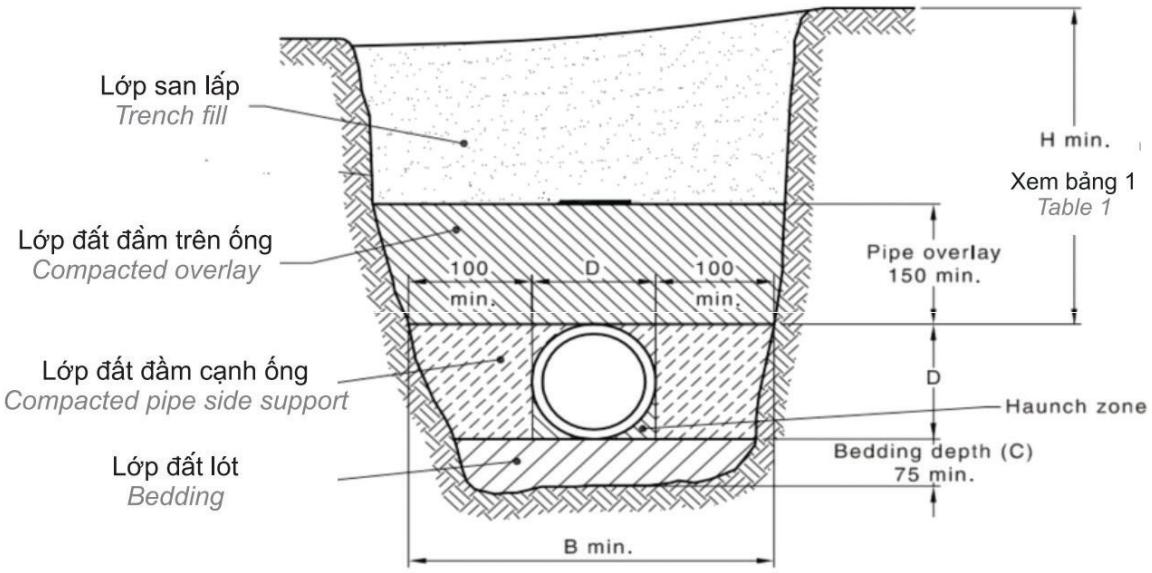

BẢNG 1: ĐỘ SÂU CHÔN ỐNG TỐI THIỂU TÍNH TỪ ĐỈNH ỐNG LÊN MẶT ĐƯỜNG

Table 1. Minimum cover over pipe

Tải trọng (Loading condition)	Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường (Minimum cover)
Không có tải xe cộ / *Not subject to vihicular loading*	300mm
Chịu tải xe cộ / *Subject to vihicular loading:* **a.** Chịu tải xe cộ không thường xuyên / *No carriageways* **b.** Đường có lớp phủ mặt đường / *Sealed carriageways* **c.** Đường không có lớp phủ mặt đường / *Unsealed carriageways*	450mm 600mm 750mm
Ống trong bờ kè hoặc chịu tải thiết bị xây dựng *Pipes in embankments or subject to construction equipment loads*	750mm

GỐI ĐỠ

Anchorage

Gối đỡ đặt ở các vị trí thay đổi hướng và những điểm có khả năng chịu lực kéo như chỗ nối góc, van, ba chạc, ...

For those without end-load resisting joints, place anchorage at intersections and other points of subjected to potential extra pressure e.g. at albows, valves, tees, ...

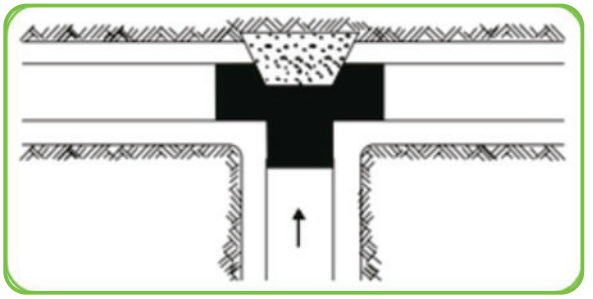

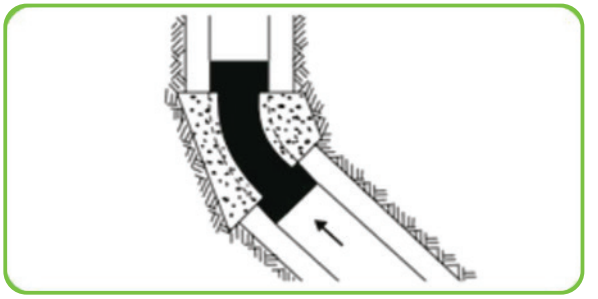

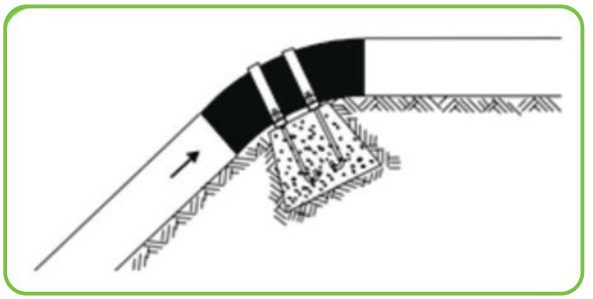

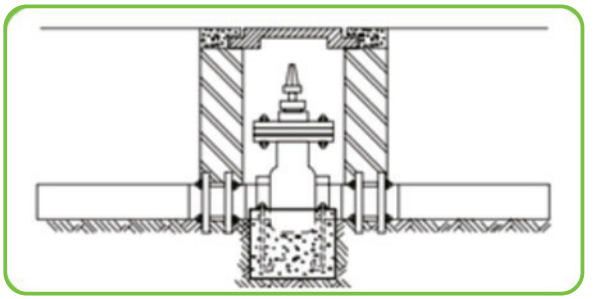

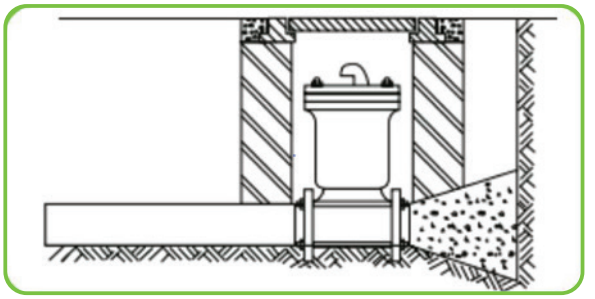

Chú ý: Khi đường ống được bọc hoàn toàn bê tông, nó sẽ được bọc trong vật liệu chịu nén như vải địa kỹ thuật hoặc xốp PE có chiều dày danh nghĩa 6 mm trước khi bọc bê tông.

Note: *When a pipe is completely encased in concrete, it shall be fully wrapped in a compressible material such as geotextile or PE foam with a nominal thickness of 6 mm.*

SỰ UỐN ỐNG

Bending of pipes

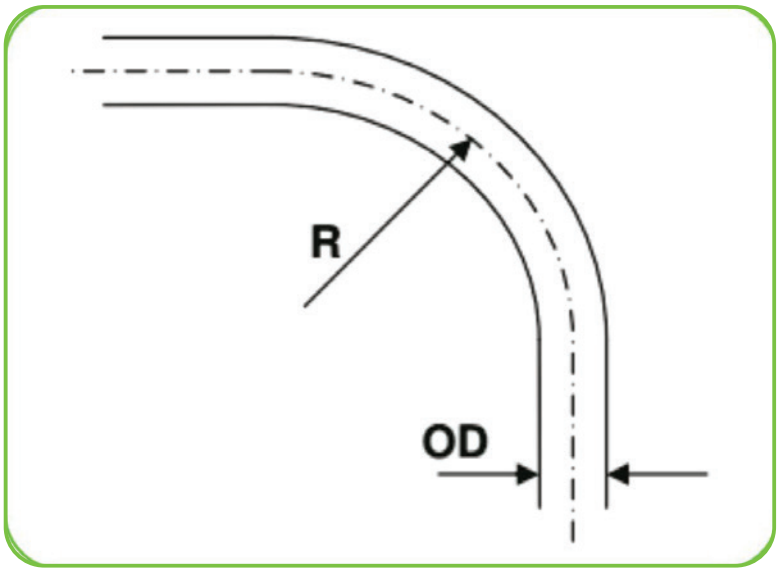

SDR	Bán kính uốn tối thiểu ngoài công trường (R) Minimum bending radius®
9	12 x OD
11	15 x OD
13.6	21 x OD
17	25 x OD
21	35 x OD
26	45 x OD
Phụ tùng tại chỗ uốn *(fitting present in bend)*	100 x OD

OD *(Outside diameter):* Đường kính ngoài
SDR *(Ratio dimension ratio):* Tỉ số kích thước chuẩn

QUY CÁCH VÀ KẾT CẤU RÃNH ĐÀO CHO ỐNG GÂN SÓNG HDPE/ PP 2 LỚP

Specification and structure of trench for HDPE/ PP double wall corrugated pipe

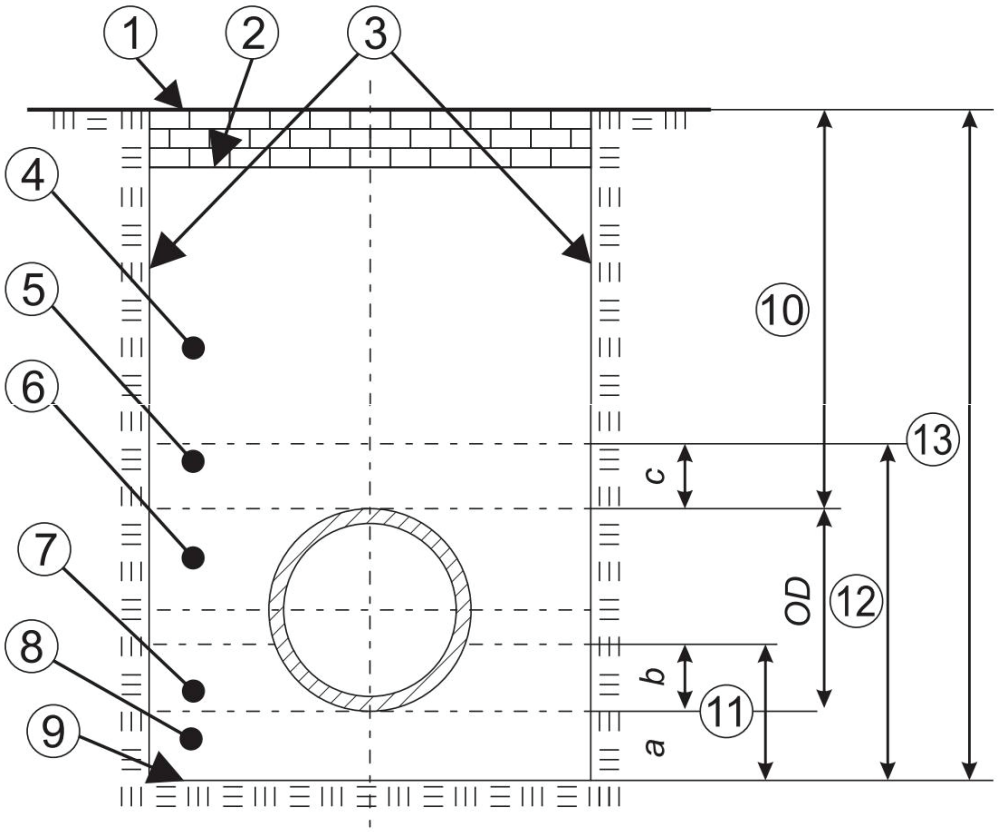

1. Bề mặt rãnh đào / *Surface*
2. Cấu trúc nền đường / *Bottom of road*
3. Thành rãnh đào / *Trench walls*
4. Lớp đất lấp chính / *Main backfill*
5. Lớp đất lấp ban đầu / *Initial backfill*
6. Lớp vật liệu lèn bên thành / *Sidefill*
7. Lớp lót nền trên / *Upper bedding*
8. Lớp lót nền dưới / *Lower bedding*
9. Nền đáy rãnh đào / *Trench bottom*
10. Chiều sâu lớp đất phủ / *Depth of cover*
11. Chiều dày lớp lót nền / *Depth of bedding*
12. Chiều dày lớp lèn theo đường kính ống / *Depth of embedment*
13. Chiều sâu rãnh đào / *Trench depth*

- Kích thước rãnh đào và chiều sâu chôn ống tối thiểu:
  Trench size and minimum cover.
- Chiều rộng rãnh đào tối thiểu được cho trong bảng 2:
  The minimum trench widths are given in table 2:

KỸ THUẬT NỐI ỐNG NHỰA GÂN SÓNG HDPE/ PP 2 LỚP

Jointing Instructions of PE / PP double wall corrugated pipes

1

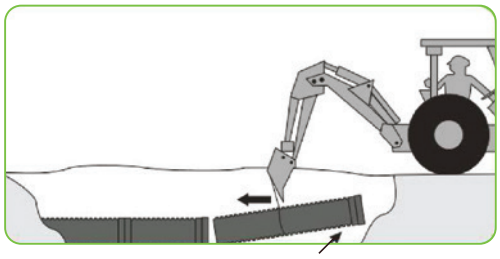

- Sử dụng thiết bị phù hợp để đưa ống vào vị trí lắp đặt.
- *Use suitable equipment to put the pipe in the installation position.*

2

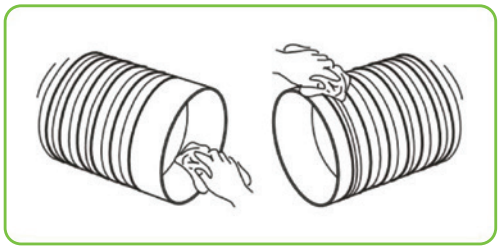

- Vệ sinh bề mặt trong và ngoài.
- *Clean socket and spigot end of pipe.*

3

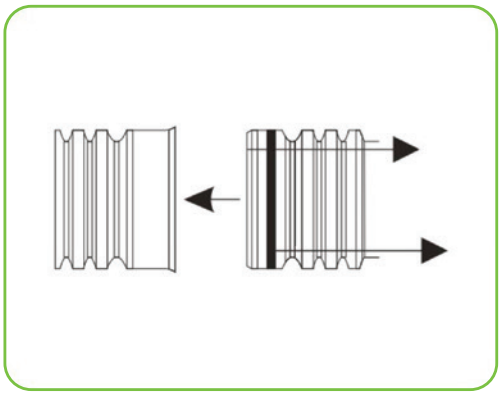

- Lắp 01 gioăng cao su vào vị trí khe gân đầu tiên của đầu nối ống.
- Sử dụng mỡ hoặc dầu bôi trơn do nhà sản xuất ống cung cấp để xoa đều và phủ kín một lớp mỏng lên bề mặt bên ngoài gioăng cao su và các gân ống liên quan đến vị trí lắp nối đầu ống.
- *Install 01 the gasket between the first and second corrugations of pipe.*
- *Use grease or lubricant to apply and cover a thin layer over the outer gasket and zone corrugated connect.*

4

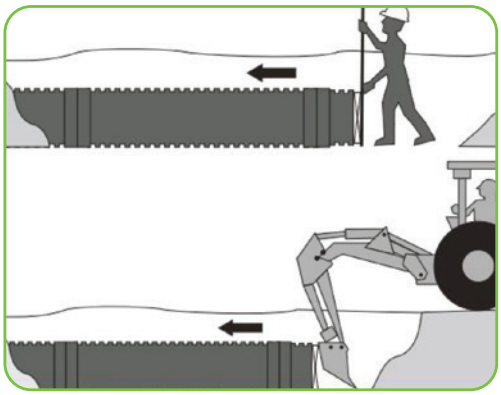

- Sử dụng thiết bị phù hợp để ép đầu nối gioăng vào trong bát nong.
- *Use suitable equipment to push the gasket position into socket.*

BẢNG 2: CHIỀU RỘNG RÃNH ĐÀO TỐI THIỂU CHO ỐNG GÂN SÓNG HDPE/PP 2 LỚP

Table 2. Minimum trench width for PE/PP double wall corrugated pipe

Đường kính của ống Pipe diameter (mm)	Chiều rộng rãnh đào Trench width (mm)
200	640
250	800
300	850
400	1160
500	1390
600	1400
800	1800
1000	2000

BẢNG 3: ĐỘ SÂU CHÔN ỐNG TỐI THIỂU TÍNH TỪ ĐỈNH ỐNG LÊN MẶT ĐƯỜNG

Table 3. Minimum cover over pipe

Tải trọng (Loading condition)	Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường (Minimum cover)
Không có tải xe cộ / *Not subject to vihicular loading*	300mm
Chịu tải xe cộ / *Subject to vihicular loading:* a. Chịu tải xe cộ không thường xuyên / *No carriageways* b. Đường có lớp phủ mặt đường / *Sealed carriageways* c. Đường không có lớp phủ mặt đường / *Unsealed carriageways*	450mm 600mm 750mm
Ống trong bờ kè hoặc chịu tải thiết bị xây dựng *Pipes in embankments or subject to construction equipment loads*	750mm